



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÚ ĐÔNG 5

ĐCĐKKD: Số 36, Đường C, Khu nhà ở Đông Á, Phường Di An, Tp. Hồ Chí Minh

ĐCGD: KDC Him Lam Phú Đông, số 2B Trần Thị Vũng, Phường Di An, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: 1900.29.29.39

BẢNG GIÁ DỰ ÁN KHU CĂN HỘ PHÚ ĐÔNG SKYONE

(Bảng giá áp dụng từ ngày 03/02/2026 đến ngày 28/02/2026)

STT	Tầng	Mã căn hộ	Hướng (Ban công)	Diện tích sàn XD (tính tường)	Diện tích sàn sử dụng (thông thủy)	Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 01 chuẩn - Chiết khấu 3%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 02 nhanh 50% - Chiết khấu 7%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 03 nhanh 70% - Chiết khấu 8%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 04 HTLS 24 tháng và PTTT 05 trả chậm)	
						Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)
						(m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)
1	10	A.10.12A	Tây Nam	55.3	51.3	42,145,000	2,330,618,500	40,407,000	2,234,507,100	39,973,000	2,210,506,900	43,448,000	2,402,674,400
2		B.10.03	Đông Bắc	72.5	67.7	44,142,000	3,200,295,000	42,322,000	3,068,345,000	41,867,000	3,035,357,500	45,507,000	3,299,257,500
3		B.10.06	Đông Bắc	55.3	51.3	42,228,000	2,335,208,400	40,487,000	2,238,931,100	40,052,000	2,214,875,600	43,534,000	2,407,430,200
4	16	A.16.12A	Tây Nam	55.3	51.5	42,447,000	2,347,319,100	40,696,000	2,250,488,800	40,259,000	2,226,322,700	43,759,000	2,419,872,700
5		B.16.05	Đông Bắc	55.3	51.3	42,530,000	2,351,909,000	40,776,000	2,254,912,800	40,338,000	2,230,691,400	43,845,000	2,424,628,500
6	17	A.17.12A	Tây Nam	55.3	51.5	42,433,000	2,346,544,900	40,683,000	2,249,769,900	40,246,000	2,225,603,800	43,745,000	2,419,098,500
7		B.17.02	Tây Nam	72.5	67.7	44,019,000	3,191,377,500	42,204,000	3,059,790,000	41,750,000	3,026,875,000	45,380,000	3,290,050,000
8		B.17.05	Đông Bắc	55.3	51.3	42,516,000	2,351,134,800	40,762,000	2,254,138,600	40,324,000	2,229,917,200	43,830,000	2,423,799,000
9		B.17.06	Đông Bắc	55.3	51.5	42,516,000	2,351,134,800	40,762,000	2,254,138,600	40,324,000	2,229,917,200	43,830,000	2,423,799,000
10		B.17.08	Đông Bắc	62.2	57.4	42,777,000	2,660,729,400	41,013,000	2,551,008,600	40,572,000	2,523,578,400	44,100,000	2,743,020,000
11	22	A.22.10	Tây Nam	72.5	68.1	43,747,000	3,171,657,500	41,943,000	3,040,867,500	41,492,000	3,008,170,000	45,099,000	3,269,677,500
12		A.22.15	Tây Nam	62.2	57.4	42,093,000	2,618,184,600	40,357,000	2,510,205,400	39,923,000	2,483,210,600	43,394,000	2,699,106,800
13	26	A.26.02	Tây Nam	72.5	67.7	43,690,000	3,167,525,000	41,889,000	3,036,952,500	41,438,000	3,004,255,000	45,041,000	3,265,472,500
14		A.26.06	Đông Bắc	55.3	51.4	45,515,000	2,516,979,500	43,638,000	2,413,181,400	43,169,000	2,387,245,700	46,922,000	2,594,786,600
15		A.26.07	Đông Bắc	55.9	51.9	45,513,000	2,544,176,700	43,636,000	2,439,252,400	43,167,000	2,413,035,300	46,920,000	2,622,828,000
16		A.26.09	Đông Bắc	72.5	67.7	44,100,000	3,197,250,000	42,281,000	3,065,372,500	41,826,000	3,032,385,000	45,463,000	3,296,067,500
17		A.26.10	Tây Nam	72.5	68.1	43,690,000	3,167,525,000	41,889,000	3,036,952,500	41,438,000	3,004,255,000	45,041,000	3,265,472,500
18		A.26.12	Tây Nam	55.3	51.3	42,308,000	2,339,632,400	40,563,000	2,243,133,900	40,127,000	2,219,023,100	43,616,000	2,411,964,800
19		A.26.12A	Tây Nam	55.3	51.5	42,103,000	2,328,295,900	40,367,000	2,232,295,100	39,933,000	2,208,294,900	43,405,000	2,400,296,500
20		A.26.15	Tây Nam	62.2	57.4	42,037,000	2,614,701,400	40,304,000	2,506,908,800	39,871,000	2,479,976,200	43,337,000	2,695,561,400
21		B.26.01	Tây Nam	55.1	51.2	45,516,000	2,507,931,600	43,639,000	2,404,508,900	43,170,000	2,378,667,000	46,923,000	2,585,457,300



STT	Tầng	Mã căn hộ	Hướng (Ban công)	Diện tích sàn XD (tính tường)	Diện tích sàn sử dụng (thông thủy)	Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 01 chuẩn - Chiết khấu 3%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 02 nhanh 50% - Chiết khấu 7%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 03 nhanh 70% - Chiết khấu 8%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 04 HTLS 24 tháng và PTTT 05 trả chậm)	
						Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)
						(m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)
22	26	B.26.02	Tây Nam	72.5	67.7	43,690,000	3,167,525,000	41,889,000	3,036,952,500	41,438,000	3,004,255,000	45,041,000	3,265,472,500
23		B.26.03	Đông Bắc	72.5	68.1	44,100,000	3,197,250,000	42,281,000	3,065,372,500	41,826,000	3,032,385,000	45,463,000	3,296,067,500
24		B.26.05	Đông Bắc	55.3	51.3	42,185,000	2,332,830,500	40,445,000	2,236,608,500	40,010,000	2,212,553,000	43,489,000	2,404,941,700
25		B.26.06	Đông Bắc	55.3	51.5	42,185,000	2,332,830,500	40,445,000	2,236,608,500	40,010,000	2,212,553,000	43,489,000	2,404,941,700
26		B.26.08	Đông Bắc	62.2	57.4	42,448,000	2,640,265,600	40,697,000	2,531,353,400	40,260,000	2,504,172,000	43,760,000	2,721,872,000
27		B.26.11	Tây Nam	72.5	68.1	43,690,000	3,167,525,000	41,889,000	3,036,952,500	41,438,000	3,004,255,000	45,041,000	3,265,472,500
28		B.26.12	Tây Nam	55.3	51.4	45,515,000	2,516,979,500	43,638,000	2,413,181,400	43,169,000	2,387,245,700	46,922,000	2,594,786,600
29		B.26.14	Tây Nam	55.3	51.4	45,515,000	2,516,979,500	43,638,000	2,413,181,400	43,169,000	2,387,245,700	46,922,000	2,594,786,600
30		B.26.15	Tây Nam	55.9	51.9	45,513,000	2,544,176,700	43,636,000	2,439,252,400	43,167,000	2,413,035,300	46,920,000	2,622,828,000

Ghi chú:

- Diện tích căn hộ (tạm tính) được tính theo quy định tại Thông tư 05/2024/TT-BXD.
- Giá bán căn hộ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và đã bao gồm chính sách ưu đãi theo từng phương thức thanh toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2026
 PHÒNG KINH DOANH



NGUYỄN THỊ THANH THẢO



(Handwritten signature)